

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 56
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 56

17
01
W
G
A
18

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty") là đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam ("VIMC"), tiền thân là Công ty TNHH MTV Cảng Sài Gòn được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một Thành Viên (100% vốn Nhà nước) theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300479714 đăng ký lần đầu do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 01 năm 2008. Từ ngày 01 tháng 10 năm 2015, Công ty chuyển đổi hình thức hoạt động từ Công ty TNHH Một Thành Viên sang mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300479714 sửa đổi lần thứ sáu (06) do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 11 năm 2021.

Cổ phiếu của Công ty được phê duyệt giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các Công ty đại chúng chưa niêm yết vào ngày 25 tháng 04 năm 2016 với mã chứng khoán SGP.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 03 Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Huỳnh Văn Cường	Chủ tịch	(Tái bổ nhiệm ngày 26/04/2021)
Ông Võ Hoàng Giang	Phó Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 26/04/2021)
Ông Hồ Lương Quân	Thành viên	(Tái bổ nhiệm ngày 26/04/2021)
Ông Nguyễn Ngọc Tới	Thành viên	(Tái bổ nhiệm ngày 26/04/2021)
Ông Nguyễn Quốc Giang	Thành viên	(Tái bổ nhiệm ngày 26/04/2021)
Ông Vũ Phước Long	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 26/04/2021)
Ông Lý Quang Thái	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 26/04/2021)
Bà Đỗ Thị Minh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 26/04/2021)
Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 26/04/2021)
Ông Phạm Anh Tuấn	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 26/04/2021)
Ông Nguyễn Quý Hà	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 26/04/2021)
Bà Bùi Như Ý	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 26/04/2021)
Bà Trần Thị Nguyệt	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 26/04/2021)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Võ Hoàng Giang	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Uyên Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Ngọc Thạch	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Vũ Thị Thanh Duyên	Trưởng Ban kiểm soát	(Bổ nhiệm ngày 26/04/2021)
Bà Trần Thị Hương	Thành viên Ban kiểm soát	(Miễn nhiệm chức danh Trưởng Ban Kiểm soát từ ngày 26/04/2021)
Bà Dương Thị Thu Thủy	Thành viên Ban kiểm soát	
Ông Đỗ Tuấn Nam	Thành viên Ban kiểm soát	(Miễn nhiệm ngày 26/04/2021)

100
GT
EMI
KIỂM
A
KIỂM

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2022

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Võ Hoàng Giang

Số: 100322-006 /BCTC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn được lập ngày 10 tháng 03 năm 2022, từ trang 06 đến trang 56, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc Báo cáo tài chính hợp nhất đến các vấn đề sau đây:

- Công ty đã chuyển hình thức hoạt động sang Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 10 năm 2015 (xem thuyết minh số 2.3). Tuy nhiên, việc quyết toán vốn Nhà nước cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015 (thời điểm trước cổ phần hóa) chưa được thực hiện. Khi hoàn thành việc quyết toán vốn Nhà nước, Công ty sẽ thực hiện điều chỉnh số liệu cho các năm tài chính có liên quan.
- Công ty đã tiếp nhận tiền ứng vốn từ Ngân sách Nhà nước và Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông để phục vụ đầu tư dự án xây dựng Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước, thuộc quản lý của Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước - Công ty con của Công ty (xem thuyết minh số 20.2 và 20.3). Đến thời điểm hiện tại dự án Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước vẫn đang tiếp tục triển khai thực hiện.
- Công ty đã tạm tính các chi phí liên quan đến tiền thuê đất và thuế đất phải nộp theo Quyết định về đơn giá thuê đất, thuê mặt nước của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh liên quan đến việc thuê đất tại Khu vực Cảng Nhà Rồng - Khánh Hội tính đến thời điểm Công ty ký thỏa thuận với Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông ("Ngọc Viễn Đông") - chủ đầu tư dự án Khu Cảng Nhà Rồng - Khánh Hội theo Quyết định chủ trương đầu tư số 6815/QĐ-UBND ngày 29/12/2016 của Ủy ban nhân dân Thành phố (xem thuyết minh số 18 và thuyết minh số 37).
- Công ty đã tạm nộp về tiền thuê đất và thuế đất theo thông báo của Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh và Chi cục thuế Quận 7 - Thành phố Hồ Chí Minh (xem thuyết minh số 18). Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty đang tiếp tục làm việc với các cơ quan quản lý thuế Thành phố Hồ Chí Minh và các cơ quan hữu quan về cơ sở của việc phải nộp số tiền thuê đất bổ sung.
- Trong năm 2021, SP-PSA đã thực hiện trả nợ một lần 43 triệu USD để tất toán khoản nợ 109,9 triệu USD, được Ngân hàng cho vay đồng ý tái cơ cấu nợ 66,9 triệu USD, tương ứng 60,87% dư nợ gốc. Số tiền được tái cơ cấu nợ nêu trên SP-PSA ghi nhận là khoản thu nhập khác trên báo cáo kết quả kinh doanh trong năm của SP-PSA. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết tương ứng với phần sở hữu của Công ty trong kết quả kinh doanh của SP-PSA được ghi nhận tại chỉ tiêu "Phần lãi/lỗ trong công ty liên doanh, liên kết" (mã số 24) trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty năm nay và năm trước lần lượt là lãi 461,933 tỷ đồng và 0 đồng (xem thuyết minh số 27 và thuyết minh số 04b.(2)).
- Khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA ("SSIT") trong tương lai chủ yếu phụ thuộc vào việc Công ty có khả năng cải thiện tình hình tài chính, đàm phán ký kết Phụ lục điều chỉnh FASA, cũng như có thể hoàn việc thanh toán các khoản nợ với các bên cho vay (xem thuyết minh số 04b.1 và thuyết minh số 05).

Các vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC
Chức Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
HÀNG KIỂM TOÁN
AASC
Q. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI

Ngô Minh Quý

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2434-2018-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2022

Kiểm toán viên

Đào Trung Thành

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 4700-2019-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.878.394.818.249	1.684.798.079.955
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	229.072.414.336	170.089.407.089
111	1. Tiền		205.172.414.336	149.519.407.089
112	2. Các khoản tương đương tiền		23.900.000.000	20.570.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	979.021.000.000	962.728.550.685
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		979.021.000.000	962.728.550.685
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		470.348.147.179	353.812.420.792
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	471.700.271.876	292.708.088.225
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	10.775.025.063	24.313.658.276
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	78.436.282.991	81.163.102.617
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(90.563.432.751)	(44.372.428.326)
140	IV. Hàng tồn kho	09	12.674.745.975	10.540.970.892
141	1. Hàng tồn kho		12.674.745.975	10.540.970.892
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		187.278.510.759	187.626.730.497
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	4.304.266.706	2.039.936.771
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		54.011.368.414	55.404.453.158
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	128.962.875.639	130.182.340.568

CHỖ
 CHỮ
 KÝ
 HỌ
 TÊN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.559.234.803.145	3.217.389.467.757
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		300.861.506.329	300.921.407.793
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	300.861.506.329	300.921.407.793
220	II. Tài sản cố định		1.729.343.205.449	1.737.719.218.165
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	1.704.146.831.938	1.710.947.816.081
222	- Nguyên giá		3.598.169.811.483	3.506.490.872.975
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.894.022.979.545)	(1.795.543.056.894)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	25.196.373.511	26.771.402.084
228	- Nguyên giá		74.444.313.480	74.444.313.480
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(49.247.939.969)	(47.672.911.396)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	187.132.552.498	192.549.273.250
231	- Nguyên giá		222.174.136.000	222.174.136.000
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(35.041.583.502)	(29.624.862.750)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	312.852.639.714	328.458.603.866
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		38.277.258.744	37.386.326.609
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		274.575.380.970	291.072.277.257
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	1.012.211.559.769	647.058.409.913
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		680.511.328.222	315.482.376.024
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		499.384.805.527	499.260.607.869
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(167.684.573.980)	(167.684.573.980)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		16.833.339.386	10.682.554.770
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	2.401.059.411	6.951.788.270
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32	14.432.279.975	3.730.766.500
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5.437.629.621.394	4.902.187.547.712

110
NG
HIỆM
KIẾ
AA
V KII

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)


Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.874.130.539.884	2.640.250.866.815
310	I. Nợ ngắn hạn		692.267.324.104	373.980.812.455
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	132.608.970.531	118.575.672.277
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	3.795.105.263	6.122.174.192
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	108.837.645.201	47.856.478.585
314	4. Phải trả người lao động		78.841.859.425	57.752.630.006
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	17.384.150.842	17.386.935.847
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	37.116.204.370	33.805.163.720
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	289.673.554.872	67.083.325.752
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		24.009.833.600	25.398.432.076
330	II. Nợ dài hạn		2.181.863.215.780	2.266.270.054.360
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	1.780.450.956.911	1.780.420.956.911
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	121.493.834.342	188.866.147.634
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	32	279.918.424.527	278.329.117.315
342	4. Dự phòng phải trả		-	18.653.832.500
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.563.499.081.510	2.261.936.680.897
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	2.563.499.081.510	2.261.936.680.897
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.162.949.610.000	2.162.949.610.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.162.949.610.000	2.162.949.610.000
416	2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(2.074.575.373)	(2.074.575.373)
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		17.855.954.999	(400.441.628)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		22.757.232.490	22.745.738.290
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		209.692.318.837	(71.929.056.603)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(673.870.974.003)	(301.159.297.285)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		883.563.292.840	229.230.240.682
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		152.318.540.557	150.645.406.211
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5.437.629.621.394	4.902.187.547.712

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2022

Người lập


Nguyễn Ngọc Tâm

Trưởng phòng Tài chính Kế toán


Trần Thu Giang

Tổng Giám đốc


Võ Hoàng Giang



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mã	CHỈ TIÊU	Thuyết	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	1.371.467.020.430	935.894.903.532
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.371.467.020.430	935.894.903.532
11	4. Giá vốn hàng bán	24	808.393.221.652	597.459.422.916
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		563.073.798.778	338.435.480.616
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	82.636.120.056	92.604.846.884
22	7. Chi phí tài chính	26	5.357.844.708	5.906.057.847
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		4.698.057.450	5.293.244.931
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27	531.986.408.029	7.185.158.793
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	187.785.947.201	137.837.415.904
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		984.552.534.954	294.482.012.542
31	11. Thu nhập khác	29	13.715.379.002	11.610.437.593
32	12. Chi phí khác	30	24.338.081.811	19.982.739.687
40	13. Lợi nhuận khác		(10.622.702.809)	(8.372.302.094)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		973.929.832.145	286.109.710.448
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	94.420.635.098	886.848.496
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	32	(9.112.206.263)	52.091.872.413
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>888.621.403.310</u>	<u>233.130.989.539</u>
61	18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		883.563.292.840	230.134.873.496
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		5.058.110.470	2.996.116.043
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	4.085	1.043

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2022

Người lập


Nguyễn Ngọc Tâm

Trưởng phòng Tài chính Kế toán


Trần Thu Giang

Tổng Giám đốc


Võ Hoàng Giang



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		973.929.832.145	286.109.710.448
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		112.401.702.941	119.629.406.838
03	- Các khoản (hoàn nhập dự phòng)/ dự phòng		25.707.909.435	16.311.475.983
04	- (Lãi)/ Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(32.122.705)	131.263.760
05	- (Lãi)/ Lỗ từ hoạt động đầu tư		(611.127.684.050)	(85.401.071.139)
06	- Chi phí lãi vay		4.698.057.450	5.293.244.931
07	- Các khoản điều chỉnh khác		(208.757.289)	18.760.163.760
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		505.368.937.927	360.834.194.581
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(183.575.121.818)	(138.780.140.011)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(3.024.707.218)	2.883.810.131
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		35.631.452.011	(102.364.899.288)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		2.286.398.924	2.944.166.029
14	- Tiền lãi vay đã trả		(4.570.027.016)	(5.293.244.931)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(42.226.201.799)	(1.787.810.709)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.715.260.132)	(9.093.722.253)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		303.175.470.879	109.342.353.549
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(57.008.283.100)	(76.074.832.224)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		438.445.454	5.591.972.728
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(682.921.000.000)	(688.134.512.329)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		666.628.550.685	635.129.792.835
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(410.758.277.000)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.946.837.342	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		84.343.323.123	69.855.587.453
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(397.330.403.496)	(53.631.991.537)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		223.000.000.000	-
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(67.720.926.765)	(77.569.864.660)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2.147.365.000)	(2.656.372.000)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>153.131.708.235</i>	<i>(80.226.236.660)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		58.976.775.618	(24.515.874.648)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		170.089.407.089	194.596.874.212
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		6.231.629	8.407.525
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>229.072.414.336</u>	<u>170.089.407.089</u>

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2022

Người lập

Nguyễn Ngọc Tâm

Trưởng phòng Tài chính Kế toán

Trần Thu Giang

Tổng Giám đốc

Võ Hoàng Giang



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty") là đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam ("VIMC"), tiền thân là Công ty TNHH MTV Cảng Sài Gòn được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một Thành Viên (100% vốn Nhà nước) theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300479714 đăng ký lần đầu do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 01 năm 2008. Từ ngày 01 tháng 10 năm 2015, Công ty chuyển đổi hình thức hoạt động từ Công ty TNHH Một Thành Viên sang mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300479714 sửa đổi lần thứ sáu (06) do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 11 năm 2021.

Cổ phiếu của Công ty được phê duyệt giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các Công ty đại chúng chưa niêm yết vào ngày 25 tháng 04 năm 2016 với mã chứng khoán SGP.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 03 Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 2.162.949.610.000 VND tương đương với 216.294.961 cổ phần. Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh

Cung cấp dịch vụ khai thác cảng, kinh doanh bất động sản, xây lắp và hoạt động kinh doanh khác liên quan đến cảng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác biển. Cho thuê cơ sở hạ tầng cảng biển. Bốc dỡ hàng hóa tại cảng biển;
- Kinh doanh kho bãi cảng; kinh doanh dịch vụ logistics, kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế, kinh doanh vận tải hàng hóa bằng Ô tô;
- Dịch vụ giao nhận, bảo quản, đóng gói hàng hóa. Xếp dỡ, giao nhận, vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng;
- Dịch vụ đại lý vận tải đường biển. Đại lý tàu biển. Môi giới hàng hải, lai dắt tàu biển. Cứu hộ hàng hải;
- Sửa chữa tàu biển tại cảng; Dịch vụ kiểm đếm hàng hóa, dịch vụ vệ sinh tàu biển, cung ứng tàu biển;
- Quản lý, khai thác, cho thuê cầu cảng; Kho bãi chứa hàng, phao neo, thiết bị xếp dỡ, phương tiện vận tải thủy bộ và các thiết bị chuyên dùng ngành hàng hải; Dịch vụ khai thuế hải quan, mua bán máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên vật liệu ngành hàng hải, giao thông, xây dựng, công nghiệp, nông nghiệp, cơ khí; Dịch vụ trung chuyển Container tại cảng biển;
- Đóng mới và sửa chữa sà lan, cano tàu kéo (trừ thiết bị phương tiện vận tải); Sản xuất và sửa chữa thiết bị xếp dỡ, phương tiện vận tải thủy bộ và các thiết bị chuyên ngành hàng hải; Tư vấn xây dựng (trừ thiết kế công trình, khảo sát xây dựng, giám sát thi công); thi công xây dựng hệ thống cầu, đường thủy lợi, cấp thoát nước;
- Thi công xây dựng, duy tu, sửa chữa các công trình giao thông thủy, công trình giao thông đường bộ, cầu tàu bến bãi, nhà cửa, công trình dân dụng, công nghiệp; San lấp nền, mặt bằng cơ sở hạ tầng, nạo vét phao neo, cầu cảng;
- Sản xuất, mua bán thiết bị vật liệu xây dựng (không sản xuất tại trụ sở công ty);
- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, quốc tế; kinh doanh bất động sản, kinh doanh khách sạn - chế biến và mua bán than mỏ (không hoạt động tại trụ sở công ty);
- Đại lý kinh doanh xăng dầu, mua bán chế biến hàng nông sản lương thực, thực phẩm (không chế biến tại trụ sở công ty);
- Tư vấn quản lý doanh nghiệp, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất:

Kết quả kinh doanh hợp nhất năm 2021, doanh thu thuần đạt 1.371,467 tỷ đồng, tăng 46,54% so với năm 2020; lợi nhuận kế toán trước thuế đạt 973,93 tỷ đồng, tăng 240,4% so với năm 2020 chủ yếu do các nguyên nhân sau:

- Kết quả kinh doanh tăng trưởng chủ yếu nhờ vào lượng hàng hóa dịch chuyển từ Cát Lái và các cảng nội thành, bên cạnh đó giá cước vận tải và các dịch vụ cảng biển năm 2021 cũng tăng trưởng mạnh so với năm 2020.
- Hoạt động liên doanh - liên kết tại các Công ty liên doanh, liên kết trong năm 2021 (như SSIT, CMIT, SP-PSA tại Vũng Tàu) đạt nhiều kết quả cao, tình hình kinh doanh tăng trưởng mạnh (xem thêm thuyết minh số 27). Bên cạnh đó, Công ty và các cổ đông đã hoàn tất việc góp vốn bổ sung vào Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA (chi tiết xem thuyết minh số 4b.(2)), giúp Cảng SP-PSA tái cấu trúc thành công, lợi nhuận năm 2021 đạt kỷ lục.

Cấu trúc tập đoàn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 05 Công ty con và 06 Công ty liên doanh, liên kết.

Công ty có các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất tại thời điểm 31/12/2021 bao gồm:

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần Logistic Cảng Sài Gòn	Thành phố Hồ Chí Minh	74,13%	74,13%	Cung cấp dịch vụ kho bãi, lưu giữ hàng hóa
2	Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước	Thành phố Hồ Chí Minh	90,54%	90,54%	Dịch vụ bốc xếp, kho bãi, cho thuê phương tiện, thiết bị và Logistic
3	Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Thành phố Hồ Chí Minh	63,31%	63,31%	Đóng tàu và cầu kiện nối; sản xuất các thiết bị nâng hạ, bốc xếp; gia công cơ khí; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng
4	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Cảng Sài Gòn	Thành phố Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Kho bãi và lưu trữ hàng hóa, dịch vụ đại lý vận tải đường biển; dịch vụ đại lý làm thủ tục hải quan; dịch vụ đại lý tàu biển; vận tải hàng hóa bằng Ôtô; vận tải hàng hóa đường thủy nội địa
5	Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Thành phố Hồ Chí Minh	52,72%	52,72%	Cung cấp dịch vụ bốc xếp, giao nhận hàng hóa

Công ty có các công ty liên doanh, liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2021 bao gồm:

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA	Thành phố Hồ Chí Minh	38,93%	38,93%	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ cho vận tải, quản lý và khai thác cảng SSIT.
2	Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	36,00%	36,00%	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, quản lý và khai thác cảng biển SP - PSA tại huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
3	Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	50,00%	50,00%	Cung cấp dịch vụ bốc dỡ tại cảng, xếp dỡ Container, thông quan và đại lý vận tải.
4	Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	21,00%	21,00%	Quản lý và khai thác cảng tổng hợp Thị Vải tại huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Công ty có các công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo giá gốc tại thời điểm 31/12/2021 bao gồm:

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng Hải Tân Hưng Phúc	Thành phố Hồ Chí Minh	15,82%	30,00%	Dịch vụ hỗ trợ khai thác liên quan đến vận tải.
2	Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Logistic Sài Gòn Bến Tre	Thành phố Hồ Chí Minh	10,54%	20,00%	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Thực hiện theo hướng dẫn của Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ban hành ngày 18 tháng 07 năm 2011 về việc chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần, Công ty đã chuyển hình thức hoạt động sang công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 10 năm 2015. Tuy nhiên, việc quyết toán vốn nhà nước cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015 (thời điểm trước cổ phần hóa) chưa được thực hiện. Khi hoàn thành việc quyết toán vốn nhà nước, công ty sẽ thực hiện điều chỉnh số liệu cho năm tài chính có liên quan.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

15 - C
TY
HUUH
MTO
SC
1 - TP

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

Riêng khoản vay tại Ngân hàng Phát triển Châu Á - Sở Giao dịch II (ADB) theo hướng dẫn của Công văn số 4521/TC-TCDN ban hành bởi Cục Tài chính Doanh nghiệp ngày 05 tháng 05 năm 2003 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá đối với khoản vay từ ADB phục vụ cho Dự án mở rộng và nâng cấp Cảng Sài Gòn, số dư ngoại tệ cuối năm của các khoản vay với ADB được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán ngân sách do Bộ Tài Chính thông báo hàng tháng tại thời điểm đánh giá lại.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Riêng đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng Hải Tân Hưng Phúc và Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Logistic Sài Gòn Bến Tre đang được kế toán theo phương pháp giá gốc.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu năm báo cáo, Công ty thực hiện như sau:

- Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các năm trước, Công ty thực hiện điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu năm báo cáo.
- Đối với phần điều chỉnh do chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán của các năm trước, Công ty xác định điều chỉnh vào các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết phát sinh trong năm, Công ty thực hiện loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên doanh, liên kết; phần lãi liên quan tới giao dịch công ty liên doanh, liên kết góp vốn hoặc bán tài sản cho Công ty trước khi xác định phần sở hữu của Công ty trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên doanh, liên kết năm báo cáo. Sau đó Công ty thực hiện điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên doanh, liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Báo cáo tài chính của các công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp:

- Tại Công ty mẹ: Giá trị hàng tồn kho tại Văn phòng Công ty và các Chi nhánh khác được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Riêng đối với Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Xí nghiệp Xây dựng Công trình Cảng, giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.
- Tại các Công ty con: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ đối với hoạt động xây lắp: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Cơ sở để xác định Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán theo các Hợp đồng đã ký kết sau niên độ, đối với trường hợp trong năm đã ký được hợp đồng và xác định được giá bán thì lấy theo giá đã ký kết trừ (-) các chi phí để bán được hàng/ đơn vị sản phẩm.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 15 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	Khấu hao theo thời gian sử dụng
- Phần mềm quản lý	03 - 20 năm
- Tài sản cố định khác	02 - 21 năm

2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Bao gồm quyền sử dụng đất do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Quyền sử dụng đất	Khấu hao theo thời gian sử dụng
---------------------	---------------------------------

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ thanh lý.

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Các khoản chi phí trả trước khác được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính. Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

001
CỔ
TÁCH
LÃNG
A
TOÁN

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Đại hội đồng Cổ đông Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.21 . Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

1105
CÔNG TY
KIỂM SÁT
AS
KIỂM

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Tại Công ty mẹ và các công ty con hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

2.25 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

10/01/2022

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp Phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 . Thông tin bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh cảng và hoạt động khác là kinh doanh các dịch vụ khác liên quan đến lĩnh vực cảng trên lãnh thổ Việt Nam. Trong năm, hoạt động sản xuất kinh doanh khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong cơ cấu tổng doanh thu toàn Công ty (nhỏ hơn 10%) và kết quả hoạt động của Công ty. Do đó, theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận thì Công ty không phải lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận. Thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2021 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính của Công ty.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	897.169.892	939.387.597
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	204.275.244.444	148.580.019.492
Các khoản tương đương tiền (*)	23.900.000.000	20.570.000.000
	<u>229.072.414.336</u>	<u>170.089.407.089</u>

(*) Tại ngày 31/12/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng được gửi tại các Ngân hàng thương mại tại Việt Nam với lãi suất từ 3,0%/năm đến 3,5%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	979.021.000.000	-	962.728.550.685	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	979.021.000.000	-	962.728.550.685	-
	<u>979.021.000.000</u>	<u>-</u>	<u>962.728.550.685</u>	<u>-</u>

(*) Tại ngày 31/12/2021, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo, được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 3,25%/năm đến 6,75%/năm. Trong đó, khoản tiền gửi có kỳ hạn với giá trị 211.000.000.000 VND đang được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng (Xem chi tiết tại Thuyết minh 15).

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN
Số 03 Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Địa chỉ	31/12/2021			01/01/2021		
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
- Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA ⁽¹⁾	38,93%	38,93%	346.939.074.702	38,93%	38,93%	264.303.018.925
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA ⁽²⁾	36,00%	36,00%	277.445.824.676	36,00%	36,00%	-
- Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	50,00%	50,00%	30.576.374.907	50,00%	50,00%	29.354.266.533
- Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	21,00%	21,00%	25.050.053.937	21,00%	21,00%	21.325.090.566
			<u>680.011.328.222</u>			<u>314.982.376.024</u>

⁽¹⁾ Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA ("SSIT") được thành lập dựa trên văn bản số 1313/TTg-QHQT ngày 25 tháng 08 năm 2006 được ban hành bởi Thủ tướng Chính phủ, chấp thuận chủ trương cấp phép đầu tư và thực hiện Dự án xây dựng và vận hành cảng SSIT tại huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Theo đó, Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 491021000018 lần đầu ngày 03 tháng 10 năm 2006. Đến thời điểm 31/12/2021, Công ty đã góp 59.159.187 USD tương ứng 38,93% tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, SSIT đang lỗ lũy kế là 2.171.271 tỷ đồng, kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm 2021 lãi 165.598 tỷ đồng. Ngoài ra, tại ngày 31/12/2021, tổng nợ ngắn hạn của SSIT cũng đã vượt tổng tài sản ngắn hạn với giá trị 93,182 tỷ đồng. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết tương ứng với phần sở hữu của Công ty trong kết quả kinh doanh của SSIT được ghi nhận tại chi tiêu "Phần lãi/lỗ trong công ty liên doanh, liên kết" (mã số 24) trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty năm nay và năm trước lần lượt là lãi 64,464 tỷ đồng và lãi 6,502 tỷ đồng (xem thêm tại *Thuyết minh số 27*). Biên bản thỏa thuận giãn nợ và tài trợ bổ sung ("FASA") được phê duyệt vào ngày 11/03/2014 và Phụ lục điều chỉnh FASA lần 3 đã hết hạn vào ngày 31/10/2018. Ngày 29/07/2021, các bên cho vay đã đồng ý bắt đầu tiến trình tái cơ cấu khoản vay cho SSIT. Hiện tại, SSIT đang trong quá trình đàm phán để tái cơ cấu các khoản nợ và dự kiến sẽ hoàn tất trong năm 2022. Khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty trong tương lai chủ yếu phụ thuộc vào việc Công ty có khả năng cải thiện tình hình tài chính, đàm phán ký kết Phụ lục điều chỉnh FASA, cũng như có thể hoàn việc thanh toán các khoản nợ với các bên cho vay.



4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(c) Ngày 09 tháng 11 năm 2006, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành văn bản số 1823/TTg-QHQT, chấp thuận chủ trương thực hiện dự án thành lập Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA. Theo đó, Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 491022000007 lần đầu ngày 15 tháng 12 năm 2006. Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 388/NQ-ĐHĐCĐ-CSG ngày 18/09/2021 tại kỳ họp bất thường của Đại Hội đồng Cổ đông Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn, theo đó Đại Hội đồng Cổ đông quyết nghị thông qua việc Công ty góp vốn bổ sung 18.000.000 USD để tăng vốn tại Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA ("SP-PSA"). Do trong năm các đối tác góp thêm vốn tương ứng tỷ lệ sở hữu hiện có của các bên, nên sau giao dịch này tỷ lệ lợi ích của Công ty tại SP-PSA không thay đổi. Tại ngày 31/12/2021, Công ty đã góp đủ 40.870.000 USD tương ứng 36,00% tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đầu tư.

Theo hợp đồng thanh toán ngày 04/11/2021 giữa SP-PSA (bên đi vay) và các Ngân hàng (bên cho vay), theo đó SP-PSA đồng ý thanh toán và ngân hàng đại lý (thay mặt cho các bên) đã chấp nhận một khoản thanh toán 43 triệu USD (tổng số nợ gốc thanh toán), một lần và là lần thanh toán cuối, đồng thời xóa bỏ số nợ gốc còn lại theo các Hợp đồng vay đã ký. Ngày 29/11/2021, SP-PSA đã thực hiện trả nợ một lần 43 triệu USD theo thỏa thuận để tất toán khoản nợ 109,9 triệu USD và được Ngân hàng cho vay đồng ý tái cơ cấu nợ 66,9 triệu USD, tương ứng 60,87% dư nợ gốc. Số tiền được tái cơ cấu nợ nêu trên SP-PSA ghi nhận là khoản thu nhập khác trên báo cáo kết quả kinh doanh trong năm của SP-PSA. Theo đó, báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, SP-PSA đang lỗ lũy kế là 1.392,395 tỷ đồng, kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm 2021 lãi 1.283,146 tỷ đồng. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết tương ứng với phần sở hữu của Công ty trong kết quả kinh doanh của SP-PSA được ghi nhận tại chỉ tiêu "Phần lãi/lỗ trong công ty liên doanh, liên kết" (mã số 24) trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty năm nay và năm trước lần lượt là lãi 461,933 tỷ đồng và 0 đồng (xem thêm tại *Thuyết minh số 27*).

Khoản đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày theo phương pháp giá gốc:

	01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND
	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng Hải Tân Hưng Phúc	300.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Logistic Sài Gòn Bến Tre	200.000.000	-
	<u>500.000.000</u>	<u>-</u>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong kỳ: *Xem thuyết minh 38.*

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác của Công ty tại ngày 31/12/2021 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viên Đông	Thành phố Hồ Chí Minh	5,56%	5,56%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	15,00%	15,00%	Xây dựng và vận hành cảng container
- Công ty TNHH Lai đất Tàu biển SP - PSAM	Thành phố Hồ Chí Minh	5,00%	5,00%	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy
- Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	Thành phố Hà Nội	0,20%	0,20%	Các nghiệp vụ của một Ngân hàng thương mại cổ phần bảng đồng Việt Nam
- Công ty Cổ phần Vinalines Logistics Việt Nam	Thành phố Hà Nội	0,80%	0,80%	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA (*)	248.001.101.217	(53.820.912.897)	84.484.350.868	(12.678.956.933)
- Công ty TNHH MTV Vận tải biển Nam Triệu	12.046.738.697	(12.046.738.697)	12.046.738.697	(12.046.738.697)
- Công ty Vận tải biển Container VIMC	16.014.027.647	(15.452.068.079)	15.863.714.682	(10.829.827.642)
- Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam (VOSCO)	3.243.738.112	-	7.980.974.206	-
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	5.204.006.242	-	8.595.785.813	-
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	39.674.233.077	-	43.470.518.279	-
- Công ty Vận tải biển VIMC	691.206.277	-	7.491.065.164	-
- Công ty Nhiệt điện Duyên Hải	6.117.056.449	(4.325.963.454)	12.014.882.547	(4.822.814.917)
- Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Đóng gói Sài Gòn	4.035.999.355	-	4.758.058.558	-
- Công ty TNHH MTV Tiếp vận Gemadept	9.930.662.409	-	-	-
- Công ty TNHH Thép Vương	5.608.569.780	-	268.088.700	-
- Công ty Cổ phần Thép Nam Kim	14.882.977.171	-	1.658.442.280	-
- Công ty Cổ phần Tôn Đông Á	4.924.955.055	-	6.348.200.000	-
- Cosco Shipping Specialized Carriers Co., Ltd/ Age Lines Co., Ltd	2.784.855.840	-	-	-
- Công ty Cổ Phần Thép Hòa Phát Dung Quất	2.363.507.960	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	96.176.636.588	(4.917.749.624)	87.727.268.431	(3.994.090.137)
	<u>471.700.271.876</u>	<u>(90.563.432.751)</u>	<u>292.708.088.225</u>	<u>(44.372.428.326)</u>
b) Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan	<u>269.323.781.753</u>	<u>(53.820.912.897)</u>	<u>117.191.079.987</u>	<u>(12.678.956.933)</u>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)</i>				

(*) Khoản phải thu Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA liên quan đến tiền thuê cơ sở kết cấu hạ tầng tại Cảng Cái Mép. Việc thu hồi khoản công nợ này phụ thuộc vào việc Công ty này có khả năng cải thiện tình hình tài chính, đàm phán ký kết Phụ lục điều chỉnh FASA, cũng như có thể hoãn việc thanh toán các khoản nợ với các bên cho vay hay không. (Chi tiết xem thêm tại Thuyết minh số 4b.(1), Thuyết minh số 13 và Thuyết minh số 22)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Thiết bị Công nghệ MIPEC	-	-	2.375.000.000	-
- Công ty Cổ phần Unico Vina	1.841.999.940	-	-	-
- Tổng Công ty Xây dựng Đường Thủy - Công ty Cổ phần	-	-	11.427.726.199	-
- Các đối tượng khác	8.933.025.123	-	10.510.932.077	-
	10.775.025.063	-	24.313.658.276	-

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa ⁽¹⁾	28.719.686.558	-	28.719.686.558	-
- Phải thu về tạm ứng	243.955.000	-	328.419.022	-
- Ký cược, ký quỹ	738.000.000	-	2.087.891.325	-
- Phải thu BHXH, BHYT, BHTN	1.640.315	-	3.045.450	-
- Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	32.265.914.930	-	37.906.407.486	-
- Phải thu tiền thuê đất	2.886.179.040	-	2.886.179.040	-
- Phải thu Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA tiền góp vốn thừa ⁽²⁾	5.130.000.000	-	-	-
- Phải thu Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông về tiền hỗ trợ di dời	7.371.522.436	-	7.371.522.436	-
- Phải thu ngắn hạn khác	1.079.384.712	-	1.859.951.300	-
	78.436.282.991	-	81.163.102.617	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	57.576.300	-	158.077.764	-
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA ⁽³⁾	249.907.680.000	-	249.907.680.000	-
- Phải thu về chi phí bồi thường nhà cửa, vật kiến trúc, cây trồng, chi phí tạm cư ⁽⁴⁾	50.896.250.029	-	50.855.650.029	-
	300.861.506.329	-	300.921.407.793	-
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 39)	255.037.680.000	-	249.907.680.000	-

Thông tin chi tiết các khoản phải thu khác:

- (1) Phải thu về Cổ phần hóa bao gồm các khoản chi phí cho việc thực hiện cổ phần hóa như chi phí cổ phần hóa, chi phí hỗ trợ cho nhân viên nghỉ việc và các khoản chi phí khác liên quan do việc quyết toán vốn Nhà nước sau cổ phần hóa tại Công ty vẫn chưa được thực hiện xong.
- (2) Khoản phải thu Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA ("SP-PSA") liên quan đến việc Công ty góp vốn bổ sung theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn số 388/NQ-ĐHĐCĐ-CSG ngày 18/09/2021. Theo thông báo góp vốn ngày 09/11/2021 của SP-PSA, theo đó tổng số tiền Công ty cam kết góp cho SP-PSA là 18.000.000 USD. Trong năm, Công ty đã chuyển cho SP-PSA tổng số tiền 414.000.000.000 VND (tương đương 18.000.000 USD - tỷ giá tạm quy đổi là 23.000 VND/USD). Khoản phải thu là phần chênh lệch giữa tỷ giá 23.000 VND/USD và tỷ giá thực tế tại ngày góp vốn là 22.715 VND/USD. (Xem thêm thông tin tại Thuyết minh số 04b.(2))
- (3) Phải thu Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA ("SP-PSA") số tiền 11.880.000 USD (tương đương 249.907.680.000 VND) mà Công ty PSA Vietnam Pte., Ltd thay mặt Công ty ứng trước cho Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-PSA ("SP-PSA") dưới hình thức cho vay theo hợp đồng vay cổ đông giữa Công ty, Công ty PSA Vietnam Pte., Ltd, Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam (bên cho vay) và Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-PSA (bên vay) vào tháng 08 năm 2008. Khoản cho vay này không có bảo đảm và được hoàn trả khi có yêu cầu của Công ty PSA Vietnam Pte., Ltd. Công ty cũng trình bày nghĩa vụ hoàn trả số tiền trên cho Công ty PSA Vietnam Pte., Ltd trên khoản mục phải trả khác trên báo cáo tài chính hợp nhất. (Xem thêm thông tin tại Thuyết minh số 20.(5)).
- (4) Các khoản chi phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư (đợt 1) phát sinh khi triển khai thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước tại Công ty con - Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước. Công ty đã có văn bản trao đổi với Ủy ban nhân dân Thành Phố Hồ Chí Minh, Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh, Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè, Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh về việc xác định chi phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư và sẽ khấu trừ các khoản này vào tiền thuê đất phải nộp của dự án. Đến thời điểm hiện tại, Công ty vẫn chưa nhận được phản hồi chính thức từ các cơ quan này.



Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN
Số 03 Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

8 . NỢ XẤU

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Nợ quá hạn trên 06 tháng đến dưới 01 năm	43.267.840.315	(12.980.352.095)	43.337.222.235	(13.001.166.670)
- Công ty Liên doanh dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA	40.878.726.960	(12.263.618.088)	42.263.189.778	(12.678.936.933)
- Công ty Nhiệt Điện Duyên Hải	2.389.113.355	(716.734.007)	983.039.257	(294.911.777)
- Các đối tượng khác	83.114.589.618	(41.557.294.809)	90.993.200	(27.297.960)
Nợ quá hạn trên 01 năm đến dưới 02 năm	83.114.589.618	(41.557.294.809)	8.110.772.890	(4.055.386.446)
- Công ty Liên doanh dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA	-	-	-	-
- Công ty Nhiệt Điện Duyên Hải	-	-	6.883.905.548	(3.441.952.775)
- Công ty Vận tải biển Container VIMC	-	-	1.226.867.342	(613.433.671)
- Các đối tượng khác	155.455.945	(77.727.973)	20.000.000	(10.000.000)
Nợ quá hạn trên 02 năm đến dưới 03 năm	5.190.589.895	(3.633.412.927)	16.140.914.231	(11.298.639.961)
- Công ty Vận tải biển Container VIMC	1.226.867.342	(858.807.139)	14.589.556.565	(10.212.689.596)
- Công ty Nhiệt Điện Duyên Hải	3.963.722.553	(2.774.605.788)	1.551.357.666	(1.085.950.365)
- Các đối tượng khác	-	-	170.000.000	(119.000.000)
Nợ quá hạn trên 03 năm	29.322.991.572	(29.322.991.572)	13.182.077.341	(13.182.077.341)
- Công ty Vận tải biển Container VIMC	14.593.260.940	(14.593.260.940)	3.704.375	(3.704.375)
- Công ty TNHH MTV Vận tải biển Nam Triệu	12.046.738.697	(12.046.738.697)	12.046.738.697	(12.046.738.697)
- Công ty TNHH Nhà máy Sứ chữa và Đóng Tàu Sài Gòn	1.131.634.269	(1.131.634.269)	1.131.634.269	(1.131.634.269)
- Công ty Nhiệt Điện Duyên Hải	1.551.357.666	(1.551.357.666)	-	-
- Các đối tượng khác	2.811.157.908	(2.811.157.908)	2.706.157.908	(2.706.157.908)
	164.043.120.720	(90.563.432.751)	83.667.144.605	(44.372.428.326)
			73.479.687.969	39.294.716.279

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.266.019.202	-	2.501.714.423	-
Công cụ, dụng cụ	6.299.052.909	-	6.681.097.813	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.483.709.336	-	513.696.726	-
Hàng hoá	625.964.528	-	844.461.930	-
	12.674.745.975	-	10.540.970.892	-

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Dự án đầu tư xây dựng mới khu nhà ở cán bộ công nhân viên Cảng Sài Gòn - Giai đoạn 2 ⁽¹⁾	38.277.258.744	38.277.258.744	37.386.326.609	37.386.326.609
	38.277.258.744	38.277.258.744	37.386.326.609	37.386.326.609

⁽¹⁾ Chi tiết dự án đầu tư xây dựng mới khu nhà ở cán bộ công nhân viên Cảng Sài Gòn - Giai đoạn 2

- Chủ đầu tư: Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Xí nghiệp Xây dựng Công trình Cảng;
- Địa điểm: xã Phú Xuân, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Mục đích: Tạo lập khu nhà ở có không gian kiến trúc cảnh quan, môi trường sống, cơ sở hạ tầng kỹ thuật...chất lượng cao, hiện đại;
- Quy mô dự án: 32,4 ha;
- Tổng vốn đầu tư: 248,773 tỷ đồng. Trong đó: Vốn huy động khoảng 216,831 tỷ đồng (chiếm khoảng 88%), vốn doanh nghiệp khoảng 17,016 tỷ đồng (chiếm 6,84%) và vốn vay khoảng 14,926 tỷ đồng (chiếm 6%, lãi suất vay dự tính 8,8%/năm);
- Tình trạng dự án: Thời gian thực hiện dự án theo kế hoạch là trong vòng 7 năm từ năm 2017 đến năm 2023. Hiện tại, Công ty đã hoàn thành công tác đền bù giải phóng mặt bằng và đang hoàn thiện các hồ sơ pháp lý để được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Mua sắm	728.545.455	295.500.000
- Mua tài sản khác	728.545.455	295.500.000
Xây dựng cơ bản	273.846.835.515	290.776.777.257
- Dự án đầu tư xây dựng Khu dịch vụ hậu cần Cảng Sài Gòn ⁽²⁾	27.563.858.315	27.563.858.315
- Dự án đầu tư xây dựng Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước ⁽³⁾	243.675.456.065	252.729.541.775
- Công trình xây dựng cơ bản khác	2.607.521.135	10.483.377.167
	274.575.380.970	291.072.277.257

Thông tin chi tiết các khoản chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

(2) Thông tin chi tiết liên quan đến dự án Khu dịch vụ hậu cần Cảng Sài Gòn

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn;
- Địa chỉ: Khu cảng Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Mục đích: Cảng Sài Gòn sẽ chuyển các đơn vị kinh doanh dịch vụ tại Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh về khu vực này khi thực hiện di dời, chuyển đổi công năng khu Nhà Rông - Khánh Hội;
- Quy mô: 15,48 ha (nằm trong khu đất của Dự án Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước giai đoạn 1);
- Tổng vốn đầu tư: 758.330.000.000 VND;
- Tình trạng của dự án: Công ty đã hoàn thành việc chi trả chi phí đền bù, giải tỏa đất cho Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước theo thỏa thuận về việc bàn giao đất và phát sinh các chi phí liên quan đến việc khảo sát địa chất, thẩm tra thiết kế. Hiện nay, Công ty đang hoàn thiện các hồ sơ pháp lý để trình UBND thành phố Hồ Chí Minh và các cơ quan chức năng để xin phép chuyển 15,48 ha đất thuộc dự án Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước giai đoạn 1 từ Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước sang cho Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn.

(3) Thông tin chi tiết liên quan đến dự án đầu tư xây dựng Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước;
- Địa chỉ: Khu cảng Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Mục đích: Xây dựng thay thế cho khu Cảng Nhà Rông - Khánh Hội hiện hữu của Cảng Sài Gòn;
- Quy mô: 36,06 ha;
- Tổng vốn đầu tư: 2.777.258.048.000 VND;
- Tình trạng của dự án: Thời gian thực hiện dự án theo kế hoạch dự kiến đến năm 2025. Đến thời điểm hiện tại, Công ty đang hoàn thiện hồ sơ để xin phép điều chỉnh dự toán các khoản mục chi phí đầu tư của dự án.

1/1/2022

CÔNG TY CỔ PHẦN CĂNG SÀI GÒN

Số 03 Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		TSCĐ hữu hình khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá											
Số dư đầu năm	2.161.350.721.508	650.304.657.621	627.756.465.266	36.089.625.599	30.989.402.981	3.506.490.872.975					
- Mua trong năm	-	-	24.508.235.846	270.690.000	219.563.636	24.998.489.482					
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	66.078.840.313	3.285.246.208	4.503.915.112	88.326.255	-	73.956.327.888					
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(5.793.299.370)	(123.636.363)	-	(5.916.935.733)					
- Phân loại lại	-	178.796.490	(178.796.490)	-	-	-					
- Điều chỉnh khác	-	(481.394.908)	(909.548.221)	-	32.000.000	(1.358.943.129)					
Số dư cuối năm	2.227.429.561.821	653.287.305.411	649.886.972.143	36.325.005.491	31.240.966.617	3.598.169.811.483					
Giá trị hao mòn lũy kế											
Số dư đầu năm	858.058.494.342	427.994.123.784	459.854.127.863	27.208.865.081	22.427.445.824	1.795.543.056.894					
- Khấu hao trong năm	55.117.766.447	17.743.886.993	30.115.927.799	1.732.427.734	1.045.792.540	105.755.801.513					
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(5.793.299.370)	(123.636.363)	-	(5.916.935.733)					
- Phân loại lại	(50.233.326)	-	-	-	50.233.326	-					
- Điều chỉnh khác	-	(481.394.908)	(909.548.221)	-	32.000.000	(1.358.943.129)					
Số dư cuối năm	913.126.027.463	445.256.615.869	483.267.208.071	28.817.656.452	23.555.471.690	1.894.022.979.545					
Giá trị còn lại											
Tại ngày đầu năm	1.303.292.227.166	222.310.533.837	167.902.337.403	8.880.760.518	8.561.957.157	1.710.947.816.081					
Tại ngày cuối năm	1.314.303.534.358	208.030.689.542	166.619.764.072	7.507.349.039	7.685.494.927	1.704.146.831.938					

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 993.940.920.968 VND.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	53.041.446.221	7.046.044.748	14.356.822.511	74.444.313.480
- Phân loại lại	-	210.000.000	(210.000.000)	-
Số dư cuối năm	53.041.446.221	7.256.044.748	14.146.822.511	74.444.313.480
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	29.009.538.581	4.487.171.683	14.176.201.132	47.672.911.396
- Khấu hao trong năm	857.578.524	715.545.289	1.904.760	1.575.028.573
- Phân loại lại	-	39.854.839	(39.854.839)	-
Số dư cuối năm	29.867.117.105	5.242.571.811	14.138.251.053	49.247.939.969
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	24.031.907.640	2.558.873.065	180.621.379	26.771.402.084
Tại ngày cuối năm	23.174.329.116	2.013.472.937	8.571.458	25.196.373.511

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 37.202.692.682 VND

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	222.174.136.000	222.174.136.000
Số dư cuối năm	222.174.136.000	222.174.136.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	29.624.862.750	29.624.862.750
- Khấu hao trong năm	5.416.720.752	5.416.720.752
Số dư cuối năm	35.041.583.502	35.041.583.502
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	192.549.273.250	192.549.273.250
Tại ngày cuối năm	187.132.552.498	187.132.552.498

Bất động sản đầu tư tại Công ty là giá trị quyền sử dụng đất tại cảng Cái Mép đang cho Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA và Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép thuê hoạt động. Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2021 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2021 do chưa thuê được công ty tư vấn độc lập để đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản tiền thuê thu được hàng kỳ trong tương lai được trình bày trong Thuyết minh số 22.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ, chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	2.124.243.684	172.887.367
- Chi phí cải tạo, sửa chữa tài sản	2.131.629.535	-
- Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	48.393.487	1.867.049.404
	<u>4.304.266.706</u>	<u>2.039.936.771</u>
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ, chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	318.626.979	311.309.922
- Chi phí cải tạo, sửa chữa tài sản	1.939.176.375	6.548.027.443
- Các chi phí trả trước dài hạn khác	143.256.057	92.450.905
	<u>2.401.059.411</u>	<u>6.951.788.270</u>

15 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	-	223.000.000.000	-	223.000.000.000	223.000.000.000
- Chi nhánh Châu Thành Sài Gòn ⁽¹⁾	-	-	223.000.000.000	-	223.000.000.000	223.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả						
- Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hồ Chí Minh ⁽²⁾	67.083.325.752	67.083.325.752	67.372.313.292	67.782.084.172	66.673.554.872	66.673.554.872
- Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) - Sở Giao dịch II ⁽³⁾	40.020.480.000	40.020.480.000	40.020.480.000	40.366.080.000	39.674.880.000	39.674.880.000
	27.062.845.752	27.062.845.752	27.351.833.292	27.416.004.172	26.998.674.872	26.998.674.872
	<u>67.083.325.752</u>	<u>67.083.325.752</u>	<u>290.372.313.292</u>	<u>67.782.084.172</u>	<u>289.673.554.872</u>	<u>289.673.554.872</u>
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hồ Chí Minh ⁽²⁾	80.040.960.000	80.040.960.000	-	40.366.080.000	39.674.880.000	39.674.880.000
- Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) - Sở Giao dịch II ⁽³⁾	175.908.513.386	175.908.513.386	-	27.416.004.172	148.492.509.214	148.492.509.214
	<u>255.949.473.386</u>	<u>255.949.473.386</u>	<u>-</u>	<u>67.782.084.172</u>	<u>188.167.389.214</u>	<u>188.167.389.214</u>
	(67.083.325.752)	(67.083.325.752)	(67.372.313.292)	(67.782.084.172)	(66.673.554.872)	(66.673.554.872)
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	<u>188.866.147.634</u>	<u>188.866.147.634</u>			<u>121.493.834.342</u>	<u>121.493.834.342</u>
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng						

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng vay thấu chi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Châu Thành Sài Gòn, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 223.000.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - Thời hạn hiệu lực của hạn mức khoản vay vốn phụ: tối đa 12 tháng kể từ ngày được Ngân hàng phê duyệt hạn mức thấu chi;
 - Lãi suất: Theo từng khoản vay vốn;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: các hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Châu Thành Sài Gòn;

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (2) Hợp đồng vay số 1477/16/TD/XXXV.4 ngày 17/06/2016 tại Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 11.232.000 USD;
 - Mục đích vay: Góp vốn vào Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA và Công ty Cảng Quốc tế Cái Mép;
 - Thời hạn hiệu lực của hạn mức: đến hết ngày 05/10/2022;
 - Lãi suất: 3%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay:
 - + Quyền tài sản phát sinh hoặc liên quan từ Hợp đồng liên doanh giữa Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn (trước đây là Công ty TNHH MTV Cảng Sài Gòn) và SSA Holding International Viet Nam, INC và các bên khác có liên quan đến Hợp đồng liên doanh ký tháng 11 năm 2005 (bao gồm tất cả hợp đồng sửa đổi, bổ sung Phụ lục của Hợp đồng liên doanh), tổng giá trị tối thiểu 43.592.753 USD;
 - + Cầm cố hợp đồng tiền gửi do Ngân hàng TMCP An Bình phát hành giá trị 23.000.000.000 VND (hoặc USD tương đương) để đảm bảo các khoản vay;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 1.728.000,00 USD (tương đương 39.674.880.000 VND), số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 1.728.000,00 USD (tương đương 39.674.880.000 VND).
- (3) Theo Hiệp định vay vốn ký ngày 24/03/1995 giữa Việt Nam và Ngân hàng Phát triển Châu Á - Sở Giao dịch II (ADB), Hiệp định vay vốn phụ ký giữa Bộ Tài chính và Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn tại ngày 16/06/1995 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: Quyền rút vốn đặc biệt (20.594.000 SDR);
 - Mục đích vay: Đầu tư dự án Cảng Sài Gòn;
 - Thời hạn hiệu lực của hạn mức khoản vay vốn phụ: 01/05/2027;
 - Lãi suất: 6,11%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bộ Tài chính chịu trách nhiệm về nghĩa vụ đảm bảo khoản vay theo Thông tư Liên bộ số 09-TT-LN-NHNN-BTC ngày 20/06/1994;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 6.421.020,02 USD (tương đương 148.492.509.214 VND), số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 1.167.458,18 USD (tương đương 26.998.637.872 VND).

5 - C
TY
HUU HU
M TOI
SC
M - TP

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Tổng Công ty Xây dựng Đường thủy Công ty Cổ phần - Chi nhánh 01	25.082.623.112	25.082.623.112	25.082.623.112	25.082.623.112
- Tổng Công ty Xây dựng Đường Thủy - Công ty Cổ phần	27.552.695.337	27.552.695.337	-	-
- Công ty TNHH Xây dựng Mỹ Đà	8.030.681.609	8.030.681.609	17.976.704.650	17.976.704.650
- Công ty Cổ phần Cơ sở Hạ tầng	2.296.920.594	2.296.920.594	6.390.761.785	6.390.761.785
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Công nghiệp NSN	2.289.601.755	2.289.601.755	6.368.805.269	6.368.805.269
- Công ty Cổ phần Tiếp Vận Phước Tạo	8.244.258.140	8.244.258.140	3.919.718.900	3.919.718.900
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	4.383.750.000	4.383.750.000	4.518.690.590	4.518.690.590
- Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	2.448.083.701	2.448.083.701	-	-
- Công ty TNHH An Sơn Bình Dương Logistics	1.911.873.408	1.911.873.408	-	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Phú Xuân	6.894.668.869	6.894.668.869	6.894.668.869	6.894.668.869
- Phải trả các đối tượng khác	43.473.814.006	43.473.814.006	47.423.699.102	47.423.699.102
	132.608.970.531	132.608.970.531	118.575.672.277	118.575.672.277
b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan	4.419.122.244	4.419.122.244	3.692.815.772	3.692.815.772
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 39)</i>				

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Dimo	870.000.000	-
- Công ty TNHH Truyền Thông & Giải Trí Legato	312.500.000	-
- Trần Hữu Truyền	-	1.118.441.000
- Công ty Nhiệt điện Duyên Hải	-	1.610.891.325
- Các đối tượng khác	2.612.605.263	3.392.841.867
	3.795.105.263	6.122.174.192

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN

Số 03 Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	đầu năm	đầu năm	trong năm	trong năm	cuối năm	cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	783.397.932	1.146.211.047	68.171.605.623	54.089.654.012	-	14.444.764.726
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.003.366.952	319.579.568	96.043.450.632	42.226.201.799	1.115.749.107	53.249.210.556
- Thuế thu nhập cá nhân	12.924.706	367.936.881	4.934.342.992	4.613.917.552	45.054.029	720.491.644
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất (*)	127.382.650.978	46.019.880.260	32.629.251.764	38.821.031.369	127.802.072.503	40.247.522.180
- Các loại thuế khác	-	-	252.642.491	252.642.491	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	2.870.829	541.385.731	368.600.465	-	175.656.095
	130.182.340.568	47.856.478.585	202.572.679.233	140.372.047.688	128.962.875.639	108.837.645.201

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

(*) Tiền thuế đất và thuế đất phải thu Nhà nước tại ngày 31/12/2021 bao gồm khoản công ty đã tạm nộp tiền thuế đất cho giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2020 tại Cảng Tân Thuận 1, Tân Thuận 2 (Tân Thuận Đông) theo các Thông báo của chi cục thuế Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh. Nguyên nhân là do cơ quan thuế sử dụng đơn giá thuê văn phòng để tính toán tiền thuế cho toàn bộ diện tích thuê, tuy nhiên phần lớn diện tích thuê được sử dụng làm cầu tàu và kho bãi với đơn giá thuê thấp hơn theo quy định hiện hành. Theo đó, Công ty đã có nhiều văn bản trao đổi với chi cục thuế Quận 7 - Thành phố Hồ Chí Minh và các cơ quan hữu quan về việc xác định diện tích, đơn giá và mục đích sử dụng đối với diện tích đất đã thuê theo các thông báo nêu trên và tính đến ngày lập báo cáo này, Công ty vẫn chưa nhận được phản hồi cùng từ các cơ quan này.

(*) Tiền thuế đất và thuế đất phải nộp Nhà nước tại ngày 31/12/2021 là số tiền Cảng Sài Gòn tạm ước tính liên quan đến việc thuê đất tại Khu vực Cảng Nhà Rồng - Khánh Hội tính đến thời điểm Công ty ký hòa thuận với Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô Thị Ngọc Viễn Đông ("Ngọc Viễn Đông") - chủ đầu tư dự án Khu Cảng Nhà Rồng - Khánh Hội theo Quyết định chủ trương đầu tư số 6815/QĐ-UBND ngày 29/12/2016 của Ủy ban nhân dân Thành phố. Công ty đã có nhiều văn bản trao đổi với cơ quan thuế Thành phố Hồ Chí Minh liên quan đến tiền thuế đất tại khu vực nêu trên và tính đến ngày lập báo cáo này, Công ty vẫn chưa nhận được phản hồi cùng từ cơ quan này.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Trích trước chi phí cho các công trình công cộng tại khu nhà ở cán bộ công nhân viên - giai đoạn I	16.674.325.955	17.053.313.056
- Chi phí phải trả khác	709.824.887	333.622.791
	17.384.150.842	17.386.935.847

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	483.658.912	428.498.027
- Bảo hiểm xã hội	47.585.083	195.273.462
- Bảo hiểm y tế	7.980.633	51.068.500
- Bảo hiểm thất nghiệp	9.218.450	17.269.400
- Phải trả về cổ phần hoá ⁽¹⁾	18.100.592.423	18.100.592.423
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.981.052.443	7.582.649.033
- Phải trả lãi tiền vay	174.081.397	46.050.963
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	137.546.500	203.951.500
- Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA	2.914.640.112	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.259.848.417	7.179.810.412
	37.116.204.370	33.805.163.720
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.587.770.661	2.557.770.661
- Phải trả Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông tiền ứng vốn để thực hiện công tác di dời, hỗ trợ Người lao động ⁽²⁾	78.955.506.250	78.955.506.250
- Phải trả Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông tiền ứng vốn để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước ⁽³⁾	850.000.000.000	850.000.000.000
- Phải trả Ngân sách Nhà nước tiền ứng trước để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước ⁽⁴⁾	599.000.000.000	599.000.000.000
- Công ty PSA Vietnam Pte., Ltd. ⁽⁵⁾	249.907.680.000	249.907.680.000
	1.780.450.956.911	1.780.420.956.911
c) Phải trả khác là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 39)	2.973.140.112	58.500.000

105
KIỂM
KIỂM
AS
KIỂM

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản phải trả khác:

(1) Phải trả về Cổ phần hóa bao gồm thu nhập từ việc bán cổ phần khi thực hiện cổ phần hóa. Khoản tiền này sẽ được cân trừ với khoản phải thu về cổ phần hóa khi thực hiện quyết toán vốn Nhà nước tại Công ty. Đến thời điểm hiện tại, việc quyết toán vốn Nhà nước khi thực hiện cổ phần hóa vẫn chưa được xử lý xong. (Xem thêm thông tin tại Thuyết minh số 7.(1))

(2) Phải trả Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông (gọi tắt là Công ty Ngọc Viễn Đông) liên quan đến khoản tiền Công ty nhận ứng vốn của Công ty Ngọc Viễn Đông. Khoản tiền này sẽ được hoàn trả sau khi Công ty hoàn thiện công tác di dời Cảng Nhà Rông - Khánh Hội và tiến hành bàn giao địa điểm lại cho Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông. Các chi phí di dời, hỗ trợ người lao động được thực hiện theo Quyết định số 46/2010/QĐ-TTg ngày 24 tháng 06 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế Tài chính phục vụ di dời các Cảng trên sông Sài Gòn. Theo đó, Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn được hỗ trợ các khoản chi phí sau:

- Hỗ trợ bồi thường về đất và tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.
- Hỗ trợ đơn vị thực hiện dự án đầu tư tại vị trí mới đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- Hỗ trợ người lao động trong thời gian ngừng việc, nghỉ việc. Người lao động trong thời gian ngừng việc sẽ được hỗ trợ tối đa không quá 12 tháng lương và phụ cấp lương cho thời gian ngừng việc. Đối với người lao động đã nghỉ việc do di dời sẽ được hỗ trợ 01 tháng lương và phụ cấp lương cho mỗi năm làm việc và 06 tháng tiền lương và phụ cấp lương.

(3) Phải trả Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông (gọi tắt là Công ty Ngọc Viễn Đông) liên quan đến khoản Công ty nhận ứng vốn từ Công ty Ngọc Viễn Đông theo nhu cầu vốn từ năm 2013 đến năm 2015 của Công ty được Bộ Giao thông vận tải phê duyệt để thi công và đưa vào khai thác dự án Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước giai đoạn 1 (nay thuộc quản lý của Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước - Công ty con của Công ty). Theo thỏa thuận ngày 31/08/2017, Công ty Ngọc Viễn Đông thống nhất cho Công ty tiếp tục quản lý, khai thác, kinh doanh tại khu Nhà Rông - Khánh Hội trong thời gian dự án đầu tư xây dựng khu Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước chưa hoàn thành. Công ty có trách nhiệm hoàn tất việc di dời, xử lý tài sản với điều kiện Ngọc Viễn Đông hoàn tất các thủ tục pháp lý về đất đai và đồng thời kể từ ngày ký thỏa thuận Công ty không phải chịu các chi phí có liên quan trong thời gian sử dụng đất. Sau khi công tác di dời hoàn tất, việc quyết toán khoản tạm ứng vốn này sẽ được thực hiện giữa Công ty, Bộ Tài chính và Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông. (Xem thêm thông tin tại Thuyết minh số 37)

(4) Phải trả Ngân sách Nhà nước liên quan đến khoản Công ty nhận ứng trước từ Ngân sách Nhà nước để phục vụ đầu tư dự án xây dựng Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước, thuộc quản lý của Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước - Công ty con của Công ty. Theo quyết định số 46/2010/QĐ-TTg ngày 24 tháng 06 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ, khoản ứng trước vốn này sẽ phải hoàn trả cho Ngân sách Nhà nước khi công tác xây dựng dự án Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước hoàn tất. Đến thời điểm hiện tại, dự án vẫn đang trong quá trình xây dựng. (Xem thêm thông tin tại Thuyết minh số 10b.(3))

(5) Phải trả Công ty PSA Vietnam Pte., Ltd ("PSA") số tiền 11.880.000 đô la Mỹ (tương đương 249.907.680.000 đồng) liên quan đến khoản tiền mà Công ty PSA Vietnam Pte., Ltd thay mặt Công ty ứng trước cho Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-PSA ("SP-PSA") dưới hình thức cho vay theo hợp đồng vay cổ đông giữa Công ty, Công ty PSA Vietnam Pte., Ltd, Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam (bên cho vay) và Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-PSA (bên vay) vào tháng 08 năm 2008. Theo hợp đồng vay cổ đông, các cổ đông đồng ý cho SP-PSA vay số tiền 33.000.000 USD, số tiền này sẽ được phân bổ tương ứng tỷ lệ cổ phần nắm giữ của các cổ đông tại SP-PSA. Cũng theo hợp đồng này, PSA được quyền thay mặt cho Công ty ứng trước cho SP-PSA số tiền lẽ ra Công ty đã thực hiện. Khoản cho vay này không có bảo đảm và được hoàn trả khi có yêu cầu của Công ty PSA Vietnam Pte., Ltd. (Xem thêm thông tin tại Thuyết minh 7.(3))

CÔNG TY CỔ PHẦN CĂNG SÀI GÒN
Số 03 Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng			
Số dư tại ngày 01/01/2020	2.162.949.610.000	(2.074.575.373)	-	22.562.041.254	(297.079.750.487)	151.062.600.289	2.037.419.925.683			
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	230.134.873.496	2.996.116.043	233.130.989.539			
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	145.984.846	(145.984.846)	-	-			
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	(3.890.520.334)	(425.004.512)	(4.315.524.846)			
Chi trả Cổ tức	-	-	-	-	-	(2.381.270.000)	(2.381.270.000)			
Điều chỉnh lợi ích của Công ty trong công ty liên kết do biến động tài sản thuần trong năm	-	-	(400.441.628)	-	(1.785.824.150)	-	(2.186.265.778)			
Điều chỉnh khác	-	-	-	37.712.190	838.149.718	(607.035.609)	268.826.299			
Số dư tại ngày 31/12/2020	2.162.949.610.000	(2.074.575.373)	(400.441.628)	22.745.738.290	(71.929.056.603)	150.645.406.211	2.261.936.680.897			
Số dư tại ngày 01/01/2021	2.162.949.610.000	(2.074.575.373)	(400.441.628)	22.745.738.290	(71.929.056.603)	150.645.406.211	2.261.936.680.897			
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	883.563.292.840	5.058.110.470	888.621.403.310			
Trích Quỹ đầu tư phát triển ⁽¹⁾	-	-	-	11.494.200	(11.494.200)	-	-			
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành ⁽¹⁾	-	-	-	-	(4.429.492.927)	(191.769.309)	(4.621.262.236)			
Chi trả Cổ tức ⁽¹⁾	-	-	-	-	-	(2.080.960.000)	(2.080.960.000)			
Điều chỉnh lợi ích của Công ty trong công ty liên kết do biến động tài sản thuần trong năm	-	-	18.738.791.768	-	(594.522.139.637)	-	(575.783.347.869)			
Điều chỉnh khác	-	-	(482.395.141)	-	(2.978.790.636)	(1.112.246.815)	(4.573.432.592)			
Số dư tại ngày 31/12/2021	2.162.949.610.000	(2.074.575.373)	17.855.954.999	22.757.232.490	209.692.318.837	152.318.540.557	2.563.499.081.510			

(¹) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021, Công ty mẹ và các Công ty con công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

Phân phối Lợi nhuận	Công ty mẹ (1) VND	Các Công ty con		Tổng cộng (3) = (1) + (2) VND
		Công ty mẹ (2) VND	Cổ đông không kiểm soát VND	
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	11.494.200	-	11.494.200
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, khen thưởng Ban điều hành	4.025.837.968	403.654.959	191.769.309	4.429.492.927
Chi trả cổ tức	-	2.678.160.000	2.080.960.000	2.678.160.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	31/12/2021	Tỷ lệ	01/01/2021
	%	VND	%	VND
- Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty Cổ phần	65,45	1.415.649.060.000	65,45	1.415.649.060.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (^{*)}	9,07	196.166.270.000	9,07	196.166.270.000
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (^{*)}	7,44	160.900.000.000	7,44	160.900.000.000
- Công ty Cổ phần Bất động sản Nghi dưỡng Quảng Nam	9,83	212.703.200.000	9,83	212.703.200.000
- Vốn góp của đối tượng khác	8,21	177.531.080.000	8,21	177.531.080.000
	100	2.162.949.610.000	100	2.162.949.610.000

(^{*)} Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 330/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 04 năm 2016, hai (02) cổ đông chiến lược của Công ty là Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng đã được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt việc thoái vốn tại Công ty. Đến thời điểm hiện tại, việc thoái vốn vẫn chưa được thực hiện.

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	2.162.949.610.000	2.162.949.610.000
- Vốn góp đầu năm	2.162.949.610.000	2.162.949.610.000
- Vốn góp cuối năm		
Cổ tức, lợi nhuận	203.951.500	479.053.500
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	2.080.960.000	2.381.270.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	2.080.960.000	2.381.270.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	(2.147.365.000)	(2.656.372.000)
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(2.147.365.000)	(2.656.372.000)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>		
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	137.546.500	203.951.500

d) Cổ phiếu	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	216.294.961	216.294.961
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	216.294.961	216.294.961
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	216.294.961	216.294.961
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	216.294.961	216.294.961
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	216.294.961	216.294.961
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần.		
e) Các quỹ của công ty	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	22.757.232.490	22.745.738.290
	<u>22.757.232.490</u>	<u>22.745.738.290</u>



22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty hiện đang thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 31/12/2021, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tổng số tiền thuê phải trả tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn:		
- Từ 1 năm trở xuống	15.940.909.091	10.627.272.727
- Trên 1 năm đến 5 năm	15.940.909.091	-
	<u>31.881.818.182</u>	<u>10.627.272.727</u>

Cam kết thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê phải trả cho Công ty TNHH Một thành viên Thép Miền Nam theo Hợp đồng số 200/HĐ/2016/TMN-CSG ngày 04/08/2016 và các phụ lục kèm theo về việc thuê cầu cảng với giá thuê 15.940.909.091 đồng/năm (chưa bao gồm VAT). Hợp đồng thuê được ký với thời hạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/08/2021. Theo phụ lục 07 ngày 22/12/2021, thời hạn thuê được gia hạn đến ngày 31/12/2023.

Ngoài ra, Công ty cũng có ký các hợp đồng thuê đất để sử dụng với mục đích làm văn phòng, nhà kho, bãi chứa và sản xuất kinh doanh với tổng diện tích đất thuê là 1.166.439,8 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Chi tiết bao gồm:

- Hợp đồng thuê đất số 400/HĐ-TNMT/QLSĐĐ ký ngày 18/01/2012 với Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh với tổng diện tích thuê là 360.559,4 m² đất và 106.668,9 m² mặt nước sông Soài Rạp, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh để đầu tư xây dựng Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước.
- Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại các khu vực khác để sử dụng với mục đích làm văn phòng và sản xuất kinh doanh với tổng diện tích đất thuê là 605.211,5 m²

b) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty cho thuê tài sản là quyền sử dụng đất tại cảng Cái Mép theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2021, các khoản tiền thuê phải thu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tổng số tiền thuê phải thu tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
- Từ 1 năm trở xuống	166.089.931.440	165.717.580.656
- Trên 1 năm đến 5 năm	664.359.725.760	662.870.322.624
- Trên 5 năm	4.601.619.587.460	4.769.734.345.480
	<u>5.432.069.244.660</u>	<u>5.598.322.248.760</u>

c) Ngoại tệ các loại

- Đô la Mỹ (USD)

	31/12/2021	01/01/2021
	3.530,29	7.257,65

d) Nợ khó đòi đã xử lý

- Công ty TNHH MTV Khách sạn Hoàng Ly
- Các đối tượng khác

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
	1.785.299.994	1.785.299.994
	461.990.414	461.990.414
	<u>2.247.290.408</u>	<u>2.247.290.408</u>

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Doanh thu từ cung cấp dịch vụ khai thác cảng
Doanh thu từ hoạt động xây lắp
Doanh thu từ hoạt động khác

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
	1.349.488.959.699	885.704.860.291
	8.001.047.958	33.322.391.644
	13.977.012.773	16.867.651.597
	<u>1.371.467.020.430</u>	<u>935.894.903.532</u>
	<u>205.159.161.408</u>	<u>126.013.211.272</u>

Trong đó: Doanh thu cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 39)

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn hoạt động cung cấp dịch vụ khai thác cảng
Giá vốn hoạt động xây lắp
Giá vốn hoạt động khác

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
	796.707.954.238	560.717.301.986
	7.365.797.695	30.810.978.609
	4.319.469.719	5.931.142.321
	<u>808.393.221.652</u>	<u>597.459.422.916</u>
	<u>25.874.541.947</u>	<u>24.967.988.299</u>

Trong đó: Mua dịch vụ từ các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 39)

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	59.304.973.751	68.068.653.745
Lãi bán các khoản đầu tư	1.712.165.493	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	17.695.000.000	5.091.298.728
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.094.235.474	291.983.591
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	67.390.156	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.762.355.182	19.152.910.820
	82.636.120.056	92.604.846.884
	2.610.000.000	4.762.351.030

Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 39)

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền vay	4.698.057.450	5.293.244.931
Chi phí thanh lý các khoản đầu tư tài chính	9.308.677	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	615.211.130	481.549.156
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	35.267.451	131.263.760
	5.357.844.708	5.906.057.847

27 . PHẦN LÃI HOẶC LỖ TRONG CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA	64.464.479.737	6.502.228.654
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA ⁽¹⁾	461.932.668.936	-
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	1.192.613.210	(408.752.636)
Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải ⁽²⁾	4.396.646.146	1.091.682.775
	531.986.408.029	7.185.158.793

⁽¹⁾ Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 4b.(2)

⁽²⁾ Cổ tức Công ty đã nhận từ Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải trong năm là 2.520.000.000 đồng. Phần sở hữu của Công ty trong Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2021 tại Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải là 6.916.646.146 đồng.

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí vật liệu, đồ dùng quản lý	3.575.003.517	2.484.160.248
Chi phí nhân công	117.759.119.114	85.602.226.128
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.784.604.373	6.033.415.551
Chi phí dự phòng	25.707.909.435	16.715.810.967
Thuế, phí, lệ phí	516.113.181	520.814.050
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.267.881.714	5.633.418.694
Chi phí khác bằng tiền	31.175.315.867	20.847.570.266
	187.785.947.201	137.837.415.904

29 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	438.445.454	5.055.959.873
Tiền bồi thường, phạt tàu	-	5.640.574.763
Thu nhập từ cung cấp hoạt động cho Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA	5.800.332.328	-
Thu nhập khác	7.476.601.220	913.902.957
	13.715.379.002	11.610.437.593

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí ủng hộ quỹ vắc xin phòng Covid 19	8.500.000.000	-
Chi phí phát sinh do cung cấp hoạt động cho Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA	5.800.332.328	-
Các khoản truy thu, phạt vi phạm	615.177.679	-
Chi phí tiền thuê đất	-	18.760.163.760
Chi phí khác	9.422.571.804	1.222.575.927
	24.338.081.811	19.982.739.687

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	90.829.738.253	(950.980.678)
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	3.590.896.845	1.837.829.174
- Công ty Cổ phần Logistics Cảng Sài Gòn	1.376.862.235	630.365.003
- Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	321.889.131	234.017.074
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	805.618.350	489.371.819
- Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	1.086.527.129	484.075.278
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	94.420.635.098	886.848.496

32 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	14.432.279.975	3.730.766.500
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	14.432.279.975	3.730.766.500

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	279.918.424.527	278.329.117.315
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	279.918.424.527	278.329.117.315

c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	1.589.307.212	52.118.579.958
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	3.730.766.500	211.921.500
- Thu nhập thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(14.432.279.975)	(238.629.045)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(9.112.206.263)	52.091.872.413

M.S.D.N. - C

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	883.563.292.840	230.134.873.496
Các khoản điều chỉnh	-	(4.440.987.127)
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành</i>	-	(4.440.987.127)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	883.563.292.840	225.693.886.369
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	216.294.961	216.294.961
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.085	1.043

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 21, Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021 đã thông qua phương án trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành từ Lợi nhuận sau thuế năm 2020 của Công ty, dẫn đến việc trình bày lại lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, cụ thể như sau:

	Năm 2020	
	Số đã báo cáo VND	Số trình bày lại VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	230.134.873.496	230.134.873.496
Các khoản điều chỉnh	-	(4.440.987.127)
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành</i>	-	(4.440.987.127)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	230.134.873.496	225.693.886.369
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	216.294.961	216.294.961
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.064	1.043

Tại ngày 31/12/2021, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	58.638.221.328	66.287.087.382
Chi phí nhân công	268.416.384.421	204.120.684.236
Chi phí khấu hao tài sản cố định	112.401.702.941	119.629.406.838
Chi phí dịch vụ mua ngoài	433.227.727.899	224.593.193.366
Chi phí khác bằng tiền	100.648.167.574	102.105.972.716
Chi phí dự phòng	28.432.525.675	16.715.810.967
	1.001.764.729.838	733.452.155.505

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	229.072.414.336	-	170.089.407.089	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	850.998.061.196	(90.563.432.751)	674.792.598.635	(44.372.428.326)
Các khoản cho vay	979.021.000.000	-	962.728.550.685	-
Đầu tư dài hạn	26.597.667.399	-	26.473.469.741	-
	2.085.689.142.931	(90.563.432.751)	1.834.084.026.150	(44.372.428.326)
			Giá trị ghi sổ kế toán	
			31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			411.167.389.214	255.949.473.386
Phải trả người bán, phải trả khác			1.950.176.131.812	1.932.801.792.908
Chi phí phải trả			17.384.150.842	17.386.935.847
			2.378.727.671.868	2.206.138.202.141

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2021				
Đầu tư dài hạn	-	-	26.597.667.399	26.597.667.399
	-	-	26.597.667.399	26.597.667.399
Tại ngày 01/01/2021				
Đầu tư dài hạn	-	-	26.473.469.741	26.473.469.741
	-	-	26.473.469.741	26.473.469.741

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	229.072.414.336	-	-	229.072.414.336
Phải thu khách hàng, phải thu khác	459.573.122.116	300.861.506.329	-	760.434.628.445
Các khoản cho vay	979.021.000.000	-	-	979.021.000.000
	1.667.666.536.452	300.861.506.329	-	1.968.528.042.781
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	170.089.407.089	-	-	170.089.407.089
Phải thu khách hàng, phải thu khác	329.498.762.516	300.921.407.793	-	630.420.170.309
Các khoản cho vay	962.728.550.685	-	-	962.728.550.685
	1.462.316.720.290	300.921.407.793	-	1.763.238.128.083

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2021				
Vay và nợ	289.673.554.872	94.455.461.206	27.038.373.136	411.167.389.214
Phải trả người bán, phải trả khác	169.725.174.901	1.780.450.956.911	-	1.950.176.131.812
Chi phí phải trả	17.384.150.842	-	-	17.384.150.842
	<u>476.782.880.615</u>	<u>1.874.906.418.117</u>	<u>27.038.373.136</u>	<u>2.378.727.671.868</u>
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	67.083.325.752	161.715.740.433	27.150.407.201	255.949.473.386
Phải trả người bán, phải trả khác	152.380.835.997	1.780.420.956.911	-	1.932.801.792.908
Chi phí phải trả	17.386.935.847	-	-	17.386.935.847
	<u>236.851.097.596</u>	<u>1.942.136.697.344</u>	<u>27.150.407.201</u>	<u>2.206.138.202.141</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	223.000.000.000	-
Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	67.720.926.765	77.569.864.660
- Chi tiền trả nợ gốc vay	66.750.340.261	77.764.106.926
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	970.586.504	(194.242.266)

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100

37 . THÔNG TIN KHÁC

Ngày 24/10/2017 Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã có Quyết định số 5422/QĐ-UBND quyết định về việc chấp thuận cho Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô Thị Ngọc Viễn Đông ("Ngọc Viễn Đông") được chuyển mục đích sử dụng đất phần đất do Cảng Sài Gòn (nay là Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn) thuê đất với Sở Tài nguyên và Môi trường để thực hiện dự án Khu phức hợp Nhà Rông - Khánh Hội theo Quyết định chủ trương đầu tư số 6815/QĐ-UBND ngày 29/12/2016 của Ủy ban nhân dân Thành phố.

Theo biên bản thỏa thuận giữa Ngọc Viễn Đông và Cảng Sài Gòn ký ngày 31/08/2017, Ngọc Viễn Đông thống nhất đề Cảng Sài Gòn tiếp tục quản lý, khai thác, kinh doanh trong thời gian dự án đầu tư xây dựng khu Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước chưa hoàn thành. Cảng Sài Gòn có trách nhiệm hoàn tất việc di dời, xử lý tài sản với điều kiện Ngọc Viễn Đông hoàn tất các thủ tục pháp lý về đất đai và đồng thời trong khoảng thời gian này, Ngọc Viễn Đông cam kết chịu mọi chi phí phát sinh liên quan đến việc quản lý, sử dụng đất đối với Nhà nước (nếu có) như: tiền thuê đất, thuế mặt nước, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, phí, tiền sử dụng đất...

Cảng Sài Gòn đã thực hiện việc ước tính các khoản tiền thuê đất và thuế đất phải nộp Nhà nước tại Khu vực Cảng Nhà Rông - Khánh Hội đến thời điểm ký thỏa thuận nêu trên với số tiền là 40.247.522.180 VND. Tính đến ngày lập báo cáo này, Cảng Sài Gòn vẫn đang tiếp tục quản lý, khai thác, kinh doanh tại khu vực này và vẫn chưa nhận được bất kỳ văn bản nào của các cơ quan có thẩm quyền liên quan đến tiền thuê đất tại khu vực nêu trên.

38 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

39 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	Công ty liên kết
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Công ty liên kết
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng Hải Tân Hưng Phúc	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Vinalines Logistic Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty Vận tải Biển Container VIMC	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ
Công ty Vận tải Biển Container VIMC	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Công ty Vận tải Biển VIMC	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam (Vosco)	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương Vinashin	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần VIMC Logistics	Cùng Công ty mẹ
<i>(Trước đây là Công ty Cổ phần Vinalines Logistics Việt Nam)</i>	

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:
Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	205.159.161.408	126.013.211.272
- Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA	156.135.982.060	74.377.849.309
- Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	7.679.569.421	9.545.731.519
- Công ty Vận tải Biển Container VIMC	422.249.600	552.413.286
- Công ty Vận tải Biển VIMC	18.712.050.103	19.534.451.335
- Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	683.465.860	604.190.457
- Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam (Vosco)	19.587.886.934	20.165.159.571
- Công ty Cổ phần VIMC Logistics	1.058.159.800	144.005.000
- Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải	2.800.000	-
- Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship	280.177.630	500.990.683
- Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	-	441.329.087
- Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ	570.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương Vinashin	26.820.000	147.091.026
	25.874.541.947	24.967.988.299
Mua hàng hóa, dịch vụ		
- Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	16.207.945.495	19.791.020.295
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	9.204.305.060	3.587.115.013
- Công ty Cổ phần Cảng tổng hợp Thị Vải	227.040.000	1.185.897.536
- Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA	58.160.500	-
- Công ty Vận tải Biển VIMC	20.999.983	189.579.091
- Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam (Vosco)	156.090.909	214.376.364
	2.610.000.000	4.762.351.030
Cổ tức nhận được		
- Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	-	1.422.351.030
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng Hải Tân Hưng Phúc	60.000.000	120.000.000
- Công ty Cổ phần Vinalines Logistic Việt Nam	30.000.000	70.000.000
- Công ty Cổ phần Cảng tổng hợp Thị Vải	2.520.000.000	3.150.000.000

HẠN
JAN
TP. HỒ

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng	269.323.781.753	117.191.079.987
- Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	1.076.656.528	1.370.975.067
- Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA	248.008.251.217	84.484.350.868
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	18.000.000	-
- Công ty Vận tải Biển Container VIMC	16.014.027.647	15.863.714.682
- Công ty Vận tải Biển VIMC	691.206.277	7.491.065.164
- Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	90.401.972	-
- Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam (Vosco)	3.243.738.112	7.980.974.206
- Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ	181.500.000	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn	81.400.000	81.400.000
- Ban quản lý dự án Đầu tư Xây dựng chuyên ngành	81.400.000	81.400.000
Phải thu khác	255.037.680.000	249.907.680.000
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	255.037.680.000	249.907.680.000
Phải trả cho người bán ngắn hạn	4.419.122.244	3.692.815.772
- Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	2.448.083.701	3.692.815.772
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	70.231.377	-
- Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	249.744.000	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng Hải Tân Hưng Phúc	1.645.002.826	-
- Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA	6.060.340	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	91.602.500	852.500
- Công ty Cổ phần VIMC Logistics	110.000	110.000
- Công ty TNHH Khai thác Container Việt nam (Vinabridge)	742.500	742.500
- Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ	90.750.000	-
Nhận ký quỹ, ký cược	58.500.000	58.500.000
- Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	50.500.000	50.500.000
- Công ty Vận tải Biển Container VIMC	8.000.000	8.000.000
Phải trả ngắn hạn khác	2.914.640.112	-
- Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA	2.914.640.112	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Tổng thu nhập tại Công ty mẹ	
		Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
- Ông Huỳnh Văn Cường	Chủ tịch Hội đồng quản trị	1.053.209.302	499.106.796
- Ông Võ Hoàng Giang	Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị (Bổ nhiệm ngày 26/04/2021) Tổng Giám đốc Công ty	1.098.706.550	556.470.647
- Ông Nguyễn Ngọc Tới	Thành viên Hội đồng quản trị	888.000.000	420.815.534
- Ông Hồ Lương Quân	Thành viên Hội đồng quản trị	66.148.410	67.150.259
- Ông Phạm Anh Tuấn	Thành viên Hội đồng quản trị (Miễn nhiệm ngày 26/04/2021)	-	22.159.585
- Ông Lý Quang Thái	Thành viên Hội đồng quản trị (Bổ nhiệm ngày 26/04/2021)	66.148.410	44.990.674
- Ông Vũ Phước Long	Thành viên Hội đồng quản trị (Bổ nhiệm ngày 26/04/2021)	66.148.410	67.150.259
- Ông Nguyễn Quốc Giang	Thành viên Hội đồng quản trị	66.148.410	67.150.259
- Bà Trần Thị Nguyệt	Thành viên Hội đồng quản trị (Miễn nhiệm ngày 26/04/2021)	21.828.975	67.150.259
- Bà Đỗ Thị Minh	Thành viên Hội đồng quản trị (Bổ nhiệm ngày 26/04/2021)	44.319.435	-
- Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Thành viên Hội đồng quản trị (Bổ nhiệm ngày 26/04/2021)	44.319.435	-
- Ông Nguyễn Uyên Minh	Phó Tổng Giám đốc Công ty	888.000.000	420.815.534
- Ông Nguyễn Quốc Hưng	Phó Tổng Giám đốc Công ty	888.000.000	420.815.534
- Ông Trần Ngọc Thạch	Phó Tổng Giám đốc Công ty	888.000.000	420.815.534
- Bà Vũ Thị Thanh Duyên	Trưởng Ban Kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 26/04/2021)	44.319.435	-
- Bà Trần Thị Hương	Kiểm soát viên (Miễn nhiệm chức danh Trưởng Ban Kiểm soát từ ngày 26/04/2021)	578.232.558	352.310.680
- Ông Đỗ Tuấn Nam	Kiểm soát viên (Miễn nhiệm ngày 26/04/2021)	19.183.039	57.749.223
- Bà Dương Thị Thu Thủy	Kiểm soát viên	56.887.633	57.749.223

40 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập



Nguyễn Ngọc Tâm

Trưởng phòng Tài chính Kế toán



Trần Thu Giang

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2022

Tổng Giám đốc



Võ Hoàng Giang